

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và vật nuôi là thủy sản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc để xác định các mức thuế có liên quan đến nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc; Lệ phí trước bạ; Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Đơn giá vật nuôi là thủy sản để tính bồi thường thiệt hại cho người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Áp dụng đối với cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Người sử dụng đất



quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất; Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Cơ quan Thuế; Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định; Tổ chức, cá nhân khác có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ.

Điều 2. Đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc

Đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc thực hiện theo Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

1. Thủy sản nuôi lấy thịt

a) Thủy sản nuôi thâm canh bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm, cụ thể như sau:

- Đối với các đối tượng thủy sản có thời gian nuôi từ 6 tháng trở lên: Khi thủy sản nuôi đạt từ 03 (ba) tháng tuổi trở lên mức bồi thường bằng 50% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này; Khi thủy sản nuôi nhỏ hơn 03 (ba) tháng tuổi mức bồi thường bằng 40% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

- Đối với các đối tượng thủy sản có thời gian nuôi dưới 6 tháng: Khi thủy sản nuôi đạt từ 02 (hai) tháng tuổi trở lên mức bồi thường bằng 50% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này; Khi thủy sản nuôi nhỏ hơn 02 (hai) tháng tuổi mức bồi thường bằng 40% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

- Đối với bè cá, ngoài chi phí bồi thường thiệt hại do phải thu hoạch sớm còn được bồi thường chi phí di dời bè bao gồm: công di dời bè; chi phí cây tó, dây neo theo đơn giá tại thời điểm thu hồi đất.

- Đối với các đối tượng nuôi ở địa điểm nằm trong vùng nuôi tập trung, vùng nuôi theo quy trình công nghệ cao hoặc có liên kết với các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn thì bồi thường thêm 5% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

- Trường hợp có thể di dời được thì bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra bằng 20% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Thủy sản nuôi ghép từ 02 đối tượng trở lên

Đơn giá bồi thường theo quy định đối với thủy sản nuôi thâm canh, đối với tỷ lệ nuôi ghép và sản lượng bồi thường theo thực tế nhưng không vượt quá định mức đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Thủy sản nuôi theo hình thức khác

Mức bồi thường bằng 50% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi thâm canh theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Thủy sản nuôi lấy giống

a) Thủy sản giống chưa đến kỳ thu hoạch

Trường hợp có thể di dời được thì bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra bằng 20% đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi lấy giống theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Trường hợp không thể di dời được thì bồi thường theo đơn giá bồi thường đối với thủy sản nuôi lấy giống theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Thủy sản bố mẹ đang cho sinh sản: Trường hợp có thể di dời được thì bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra bằng 50% đơn giá bồi thường đối với thủy sản bố mẹ theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này. Trường hợp không thể di dời được thì bồi thường theo đơn giá bồi thường đối với thủy sản bố mẹ theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2020. Thay thế Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quy định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung đơn giá trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân các quận, huyện và hướng dẫn giải quyết các vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm chỉ đạo Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cấp mình quản lý phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định số tiền bồi thường hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng theo Quyết định này. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thường xuyên theo dõi diễn biến giá cả trên địa bàn để tổng hợp, báo cáo, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế.



3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng và các đơn vị, các địa phương có liên quan thường xuyên rà soát các nội dung của Quyết định này báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh, sửa đổi kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

4. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, các Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV)

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (HN-TPHCM);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục Thuế;
- TT. Thành ủy – TT.HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- UB MTTQVN TP và các đoàn thể;
- Văn phòng Thành ủy và các Ban xây dựng Đảng;
- Sở, ban ngành thành phố;
- Cục Thuế thành phố;
- UBND quận, huyện;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Công báo thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố (3B);
- Lưu: VT. LTT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Anh Dũng

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. Biểu giá tại Phụ lục này là Đơn giá xây dựng 1 m² mới và không phân biệt xây dựng nhà trong hẻm hay mặt đường, mặt phố.

2. Các hạng mục không có trong đơn giá này, Hội đồng bồi thường có thể thuê đơn vị có chức năng thực hiện kiểm định, xác định giá trị theo thực tế trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

3. Các chủng loại vật tư hoặc chủng loại vật tư khác nhóm không có trong đơn giá này, Hội đồng bồi thường có thể thuê đơn vị có chức năng xác định chênh lệch giá trị theo thực tế trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

Nhóm 1: NHÀ Ở			
STT	LOẠI	ĐVT	Đơn giá (đồng)
A	NHÀ ĐỘC LẬP		
I	Nhà lầu khung cột Bê tông cốt thép (BTCT), móng BTCT, sàn BTCT, tường gạch		
1	Mái BTCT, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	4.800.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.750.000
c	Nền láng xi măng	m ²	4.680.000
2	Mái ngói, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	4.510.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.460.000
c	Nền láng xi măng	m ²	4.390.000
3	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	4.180.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.130.000
c	Nền láng xi măng	m ²	4.060.000

<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế. - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế. - Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đồng/m². 			
II	Nhà lầu khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), móng BTCT, sàn bê tông nhẹ, tường gạch		
1	Mái ngói, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	3.970.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.920.000
c	Nền láng xi măng	m ²	3.850.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	3.700.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.650.000
c	Nền láng xi măng	m ²	3.580.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế. - Đơn giá sàn ván: 391.000 đồng/m². - Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đồng/m². - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế. 			
III	Nhà lầu khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), móng BTCT, sàn ván, tường gạch		
1	Mái ngói, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	3.770.000

b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.720.000
c	Nền láng xi măng	m ²	3.650.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	3.560.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.510.000
c	Nền láng xi măng	m ²	3.440.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế. - Đơn giá sàn ván: 391.000 đồng/m². - Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đồng/m². - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế. 			
IV	Nhà lầu khung cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn ván, tường gạch		
1	Mái ngói, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	3.500.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.450.000
c	Nền láng xi măng	m ²	3.380.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	3.290.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.240.000
c	Nền láng xi măng	m ²	3.170.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế. - Đơn giá sàn ván: 391.000 đồng/m². 			

<p>- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đồng/m².</p> <p>- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.</p>			
V	Nhà lều khung cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn bê tông nhẹ, tường gạch		
1	Mái ngói, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	3.490.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.440.000
c	Nền láng xi măng	m ²	3.370.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	3.280.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.230.000
c	Nền láng xi măng	m ²	3.160.000
<p>Ghi chú:</p> <p>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</p> <p>- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đồng/m².</p> <p>- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.</p>			
VI	Nhà trệt khung cột BTCT, móng BTCT, gia cố cừ các loại, tường gạch		
1	Mái BTCT, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	4.390.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.340.000
c	Nền láng xi măng	m ²	4.270.000
2	Mái ngói, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	4.000.000

b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.950.000
c	Nền láng xi măng	m ²	3.880.000
3	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	3.560.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.510.000
c	Nền láng xi măng	m ²	3.440.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế. - Nhà có gác BTCT lửng tính bằng 95% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà có cùng kết cấu như trên, nhưng hệ đà giằng mái không là BTCT tính bằng 90% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà có gác BT nhẹ lửng tính bằng 85% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván. - Đơn giá sàn ván: 391.000 đồng/m². - Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đồng/m². - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế. - Phần móng chiếm 10% giá trị công trình, riêng phần cừ chiếm 30% giá trị phần móng. 			
VII	Nhà trệt khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), tường gạch		
1	Mái ngói, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	2.560.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	2.510.000
c	Nền láng xi măng	m ²	2.440.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần		

a	Nền gạch men	m ²	2.030.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	1.980.000
c	Nền láng xi măng	m ²	1.910.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế. - Nhà có gác BTCT lửng tính bằng 95% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà có gác BT nhẹ lửng tính bằng 85% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván. - Đơn giá sàn ván: 391.000 đồng/m². - Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đồng/m². - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế. 			
VIII	Nhà trệt cột gạch, cột gỗ, móng BTCT gia cố cừ các loại, tường gạch		
1	Mái ngói, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	2.680.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	2.630.000
c	Nền láng xi măng	m ²	2.560.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	2.150.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	2.100.000
c	Nền láng xi măng	m ²	2.030.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế. - Cột gỗ tạp hoặc sắt áp chiến lược giảm đơn giá 8% đơn giá nhà cùng loại. 			

- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.

- Đơn giá sàn ván: 391.000 đồng/m²

- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đồng/m².

- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.

IX	Nhà trệt cột gạch, cột gỗ, (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), tường gạch		
1	Mái BTCT, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	2.740.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	2.690.000
c	Nền láng xi măng	m ²	2.620.000
2	Mái ngói, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	2.020.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	1.970.000
c	Nền láng xi măng	m ²	1.900.000
3	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần		
a	Nền đổ BTCT	m ²	2.340.000
b	Nền gạch men	m ²	1.710.000
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	1.660.000
d	Nền láng xi măng	m ²	1.590.000

Ghi chú:

- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.

- Cột gỗ tạp hoặc sắt áp chiến lược giảm đơn giá 8% đơn giá nhà cùng loại.

- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.

- Đơn giá sàn ván: 391.000 đồng/m²

- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đồng/m².
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.
- Nhà khung cột thép, khung cột thép định hình, khung cột thép tiền chế, cột thép chữ V, cột sắt tròn đề nghị tính đơn giá bằng giá nhà cột gạch, cột gỗ cùng loại.
- Nhà có nền lót đá xi măng đề nghị đơn giá tính bằng đơn giá nhà có nền xi măng, gạch tàu cùng loại.

B	NHÀ LIÊN KẾ		
	- Giá bồi hoàn được tính như cơ cấu của nhà ở độc lập.		
	- Đối với nhà liên kế có vách chung, đơn giá bồi thường giảm 3,5% mỗi vách.		
	- Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền kề, đơn giá bồi thường giảm 7% mỗi vách.		
C	NHÀ SÀN		
I	Nhà sàn BTCT trụ đà BTCT, khung cột BTCT (kể cả BTĐS), tường gạch		
1	Mái BTCT, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	5.070.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.020.000
c	Nền lát xi măng	m ²	4.950.000
2	Mái ngói, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	4.640.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.590.000
c	Nền lát xi măng	m ²	4.520.000
3	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần		
a	Nền gạch men	m ²	4.460.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.410.000
c	Nền lát xi măng	m ²	4.340.000
Ghi chú:			

<p>- Nhà sàn có tầng lầu, phân tầng lầu được tính theo đơn giá cùng loại.</p> <p>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.</p> <p>- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.</p> <p>- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đồng/m².</p> <p>- Nhà sàn như đã nêu ở các phần trên. Nếu không lót gạch hoặc láng xi măng giảm đơn giá 135.000 đồng/m².</p> <p>- Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá giảm 7% mỗi vách.</p>			
II	Nhà sàn lót đá xi măng, trụ đà bê tông, khung cột BT (kể cả BTĐS), tường gạch		
1	Mái ngói, không trần	m ²	4.360.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	4.290.000
<p>Ghi chú:</p> <p>Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.</p>			
III	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BT, khung cột BTCT (kể cả BTCT đúc sẵn), tường gạch		
1	Mái ngói, không trần	m ²	3.560.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	3.230.000
<p>Ghi chú:</p> <p>- Nhà lót gỗ ván tạp giảm 730.000 đồng đơn giá nhà cùng loại.</p> <p>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.</p>			
IV	Nhà sàn BTCT, trụ đà BTCT (kể cả BTĐS), khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch		
1	Mái ngói, không trần	m ²	3.110.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	2.760.000
<p>Ghi chú:</p> <p>Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn</p>			

giá tính theo thực tế.			
V	Nhà sàn lót đá xi măng, trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch		
1	Mái ngói, không trần	m ²	2.810.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	2.470.000
Ghi chú: Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.			
VI	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch		
1	Mái ngói, không trần	m ²	2.450.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	2.120.000
Ghi chú: - Nhà lót gỗ ván tạp giảm 730.000 đồng đơn giá nhà cùng loại. - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.			
VII	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đá xi măng, trụ BTCT, đà gỗ, khung cột BTCT (kể cả BT đúc sẵn), tường gạch		
1	Mái ngói, không trần	m ²	2.690.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	2.350.000
Ghi chú: - Nhà lót gỗ ván tạp giảm 730.000 đồng đơn giá nhà cùng loại. - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.			
VIII	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đá xi măng, trụ BTCT (kể cả BT đúc sẵn), đà gỗ, khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch		
1	Mái ngói, không trần	m ²	2.420.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	2.090.000
Ghi chú:			

- Nhà lát gỗ ván tạp giảm 730.000 đồng đơn giá nhà cùng loại.
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.

IX	Nhà sàn lát ván (gỗ N4), đal xi măng, trụ đà gỗ, khung cột gỗ, tường gạch		
1	Mái ngói, không trần	m ²	2.270.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	1.930.000

Ghi chú:

Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.

X	Nhà sàn lát ván (gỗ tạp), đal xi măng, trụ đà gỗ, khung cột gỗ, tường gạch		
1	Mái ngói, không trần	m ²	1.540.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m ²	1.210.000

Ghi chú:

- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.

D	NHÀ BIỆT THỰ		
I	Nhà lầu khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, sàn BTCT, tường gạch		
1	Mái BTCT, không trần		
a	Nền gỗ	m ²	5.390.000
b	Nền gạch men	m ²	5.310.000
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.260.000
d	Nền láng xi măng	m ²	5.190.000
2	Mái ngói, không trần		
a	Nền gỗ	m ²	5.080.000
b	Nền gạch men	m ²	5.000.000
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.950.000



d	Nền láng xi măng	m ²	4.880.000
3	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần		
a	Nền gỗ	m ²	4.760.000
b	Nền gạch men	m ²	4.680.000
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.630.000
d	Nền láng xi măng	m ²	4.560.000
II	Nhà trệt khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, tường gạch		
1	Mái BTCT, không trần		
a	Nền gỗ	m ²	4.760.000
b	Nền gạch men	m ²	4.680.000
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.630.000
d	Nền láng xi măng	m ²	4.560.000
2	Mái ngói, không trần		
a	Nền gỗ	m ²	4.340.000
b	Nền gạch men	m ²	4.260.000
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.210.000
d	Nền láng xi măng	m ²	4.140.000
3	Mái tole tráng kẽm, không trần		
a	Nền gỗ	m ²	4.000.000
b	Nền gạch men	m ²	3.920.000
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.870.000
d	Nền láng xi măng	m ²	3.800.000
Ghi chú:			
- Đơn vị tính:			
+ Đối với nhà trệt (1 tầng trệt) là 1m ² xây dựng.			

+ Đối với nhà có số tầng lớn hơn 1 là $1m^2$ sử dụng: cách tính diện tích xây dựng nhà hay sử dụng nhà theo quy định của Bộ Xây dựng.

Xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn

Quy cách - Kết cấu		Hệ số
- Vách tường (vách chuẩn)		1.0
- Vách song sắt		1.0
- Vách tole		0.9
- Vách ván, vách lưới B40		0.8
- Vách lá		0.7
- Vách tre		0.7
- Vách bạt		0.7
- Không có vách		0.6
- Mái lợp lá (đối với mái tole)		0.8
- Mái bạt (đối với mái tole)		0.8
- Nền đất (đối với nền láng xi măng)		0.8

E	NHÀ TẠM		
1	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch men	m^2	710.000
2	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch bông	m^2	635.000
3	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền xi măng, gạch tàu	m^2	540.000
4	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền đất	m^2	405.000
5	Chòi, lều, thảo bạt, vách tạm, mái lá, mái hiên di động	m^2	240.000

Xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn

Quy cách - Kết cấu		Hệ số
- Cột gỗ tạp		1.0
+ Khung cột thép tiền chế, khung cột sắt, cột sắt tròn		1,08

+ Cột BTCT (kể cả BTĐS)		1,2	
- Vách lá		1.0	
+ Vách bạt tạm		1.0	
+ Vách tre		1.0	
+ Vách tường		1,3	
+ Vách tole		1,2	
+ Vách ván, vách lưới B40		1,1	
+ Không vách		0,9	
- Mái lợp lá		1.0	
+ Mái lợp tấm bạt cao su		1.0	
+ Mái lợp tole		1,2	
- Nền xi măng		1.0	
+ Nền lót ván tạp		1.0	
NHÓM 2: VẬT KIẾN TRÚC			
STT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Nhà vệ sinh độc lập có hầm tự hoại:		
a	- Tường xây, mái BTCT	cái	8.185.000
b	- Tường xây, mái tole hay ngói	cái	8.100.000
c	- Tường ván, mái tole hay ngói	cái	6.100.000
d	- Vách tole, mái tole hay ngói	cái	6.300.000
e	- Còn lại	cái	4.750.000
2	Đơn giá sàn nước, sàn cầu cặp sông, kênh (không hay có mái che)		
a	- Sàn cầu lắp ghép nhiều loại vật liệu khác nhau không chắc chắn	m ²	135.000
b	- Trụ gỗ đà gỗ - sàn lót đal ximăng, lót ván (gỗ tạp)	m ²	177.000
c	- Trụ gỗ đà gỗ - sàn lót đal ximăng, lót ván (gỗ N4)	m ²	355.000

d	- Trụ BTCT, đà gồ - sàn lót đal, ximăng, lót ván (gồ N4)	m ²	585.000
e	- Trụ BTCT đà BTCT - sàn lót đal ximăng, lót ván	m ²	720.000
f	- Trụ, đà và mặt sàn bằng BTCT	m ²	990.000
g	- Trụ, đà và mặt sàn bằng vĩ sắt tận dụng	m ²	700.000
3	Hàng rào các loại:		
3.1	Tường 20 xây tô 2 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
a	- Móng trụ BTCT	m ²	1.215.000
b	- Móng đá học, trụ xây gạch	m ²	1.132.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	m ²	1.049.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	m ²	976.000
3.2	Tường 20 xây tô 1 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
a	- Móng trụ BTCT	m ²	1.125.000
b	- Móng đá học, trụ xây gạch	m ²	1.042.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	m ²	959.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	m ²	886.000
3.3	Tường 20 xây không tô (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
a	- Móng trụ BTCT	m ²	1.035.000
b	- Móng đá học, trụ xây gạch	m ²	952.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	m ²	869.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	m ²	796.000
3.4	Tường 10 xây tô 2 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
a	- Móng trụ BTCT	m ²	810.000
b	- Móng đá học, trụ xây gạch	m ²	730.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	m ²	645.000

d	- Cột gạch, không trụ chống	m ²	575.000
e	- Trụ gỗ	m ²	490.000
f	- Trụ sắt (thép)	m ²	490.000
3.5	Tường 10 xây tô 1 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
a	- Móng trụ BTCT	m ²	730.000
b	- Móng đá hộc, trụ xây gạch	m ²	650.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	m ²	575.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	m ²	490.000
e	- Trụ gỗ	m ²	415.000
f	- Trụ sắt (thép)	m ²	420.000
3.6	Tường 10 không tô (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
a	- Móng trụ BTCT	m ²	645.000
b	- Móng đá hộc, trụ xây gạch	m ²	572.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	m ²	490.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	m ²	405.000
e	- Trụ gỗ	m ²	350.000
f	- Trụ sắt (thép)	m ²	340.000
Ghi chú: Không móng giảm 10% giá trị công trình.			
3.7	Tường rào tạm bằng thép (trụ thép áp chiến lược, trụ đá hay trụ bê tông) rào kẽm gai hay lưới B40 không có tường chân	md	hỗ trợ chi phí tháo dỡ 25.000
3.8	Tường rào tạm bằng tre nửa tự tháo dỡ không bồi thường.		
4	Chuồng trại chăn nuôi gia súc		
4.1	Cột đúc, xây tường lững, mái lợp tole		
a	- Nền lót gạch tàu	m ²	585.000
b	- Nền láng xi măng	m ²	720.000

4.2	Cột đúc, xây tường lững, không mái lợp tole		
a	- Nền lót gạch tàu	m ²	410.000
b	- Nền láng xi măng	m ²	505.000
4.3	Cột đúc, xây tường lững, mái lợp lá		
a	- Nền lót gạch tàu	m ²	450.000
b	- Nền láng xi măng	m ²	565.000
4.4	Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp tole		
a	- Nền lót gạch tàu	m ²	345.000
b	- Nền láng xi măng	m ²	390.000
4.5	Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp lá		
a	- Nền lót gạch tàu	m ²	270.000
b	- Nền láng xi măng	m ²	295.000
4.6	Cột gỗ, rào chắn bằng gỗ, mái lá		
a	- Nền lót gạch tàu	m ²	230.000
b	- Nền láng xi măng	m ²	250.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không mái giảm 30% so với mái tole. - Nếu xây dựng có kết cấu là 50% BTCT + 50% cột gỗ tạc thì giá được tính: lấy trung bình của 2 loại $[(50\% \text{ BTCT} + 50\% \text{ cột gỗ tạc}) / 2]$. - Trường hợp xây dựng trên mương (có cùng kết cấu) tăng 15% đơn giá cùng loại. 			
5	Hồ chứa xây tô trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ bằng BTCT (tính diện tích xung quanh thành hồ)		
a	- Thành hồ bằng BTCT dày 10	m ²	1.412.000
b	- Thành hồ bằng BTCT dày 20	m ²	1.765.000
c	- Thành hồ bằng BTCT dày 30	m ²	2.206.000

d	- Thành hồ bằng BTCT dày 40	m ²	2.758.000
e	- Xây tô tường 10	m ²	1.236.000
f	- Xây tô tường 20	m ²	1.589.000
Ghi chú: Không đà giằng, không đà kiềng, có gia cố nền giảm 25% giá trị công trình.			
6	Hầm, hồ xây âm dưới đất, đà giằng, đà kiềng và mặt đáy hồ bằng BTCT (tính diện tích xung quanh thành hồ)		
a	- Xây tô tường 10	m ²	976.000
b	- Xây tô tường 20	m ²	1.630.000
7	Hầm, hồ xây trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ láng xi măng (tính diện tích xung quanh thành hồ)		
a	- Xây tô tường 10	m ²	613.000
b	- Xây tô tường 20	m ²	800.000
8	Hầm, hồ xây âm dưới đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ láng xi măng (tính diện tích xung quanh thành hồ)		
a	- Xây tô tường 10	m ²	488.000
b	- Xây tô tường 20	m ²	820.000
9	Hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, không đà giằng, không đà kiềng, có gia cố nền hạ, mặt đáy hồ láng xi măng	m ²	415.000
10	Sân phơi, nền nhà		
a	- Đổ bê tông có cốt thép	m ²	150.000
b	- Đổ bê tông không có cốt thép	m ²	116.500
c	- Lót gạch men	m ²	170.000
d	- Lót gạch bóng kính	m ²	200.000
e	- Lót đá granit	m ²	1.020.000
f	- Lót gạch tàu	m ²	129.000
g	- Láng xi măng	m ²	115.000

h	- Lót gạch bông, gạch bê tông tự chèn, đan bê tông	m ²	140.000
i	- Lót gỗ	m ²	250.000
11	Bờ kè và tường chắn		
11.1	Trụ, đà bằng BTCT, mặt kè xây gạch		
a	- Tường 10	m ²	571.000
b	- Tường 20	m ²	800.000
c	- Ghép đal BTCT	m ²	675.000
11.2	Kè xây đá hộc	m ²	343.000
11.3	Kè đổ BTCT, tường dày 10	m ²	675.000
11.4	Kè đổ BTCT, tường dày 20	m ²	908.000
11.5	Tường chắn BTCT	m ²	447.000
11.6	Tường chắn, cọc gỗ, cừ, các loại vật liệu tạm khác đóng chắn trước và sau nhà	m ²	162.000
12	Vật liệu ốp tường trang trí		
a	- Diện tích gạch men ốp tường trang trí, đá mài, đá rửa	m ²	147.000
b	- Diện tích đá granit ốp tường	m ²	1.100.000
c	- Diện tích đá chẻ ốp tường trang trí	m ²	301.000
d	- Aluminium ốp tường trang trí	m ²	426.000
e	- Ốp gỗ	m ²	250.000
f	- Giấy dán tường	m ²	120.000
g	- Vách kính cường lực	m ²	650.000
13	Vật liệu trần		
a	- Trần nhựa thường, trần xốp	m ²	95.000
b	- Trần thạch cao, trần Prima, trần nhựa phủ PVC	m ²	130.000
c	- Trần gỗ, trần nhôm	m ²	280.000

14	Miếu thờ: vách tường, mái BTCT, mái ngói, mái tole, nền xi măng		
a	- Diện tích dưới 1 m ²	cái	843.000
b	- Diện tích từ 1,0 m ² – 2 m ²	cái	1.686.000
c	- Diện tích từ > 2,0 m ² – 3 m ²	cái	2.529.000
d	- Diện tích từ > 3,0 m ² trở lên	cái	3.373.000
15	Hòn non bộ	m ²	1.500.000
16	Trại ghe (nền đất hoặc đất)		
a	Cột BTCT đúc sẵn, mái tole	m ²	183.000
b	Cột BTCT đúc sẵn, mái lá	m ²	96.000
c	Cột gỗ (nhóm 4), mái tole	m ²	141.000
d	Cột gỗ tạp, tre, mái lá	m ²	29.000
* Khối lượng bê tông:			
	- Khối lượng bê tông cốt thép mác 200	m ³	1.454.000
	- Khối lượng bê tông cốt thép mác 200 các cấu kiện trên cao	m ³	1.954.000
	- Khối gạch xây tô	m ³	1.038.000
	- Khối xây đá hộc	m ³	1.298.000
	- Tường xây tô gạch ống (10)	m ²	61.000
	- Tường xây tô gạch ống (20)	m ²	125.000
	- Tường xây không tô gạch ống (10)	m ²	43.000
	- Tường xây không tô gạch ống (20)	m ²	85.000
	- Bàn thờ Ông Thiên bằng bê tông kiên cố, trụ ống thép tiền chế	cái	322.000
	- Bàn thờ Ông Thiên thường xây gạch	cái	162.000
	- Bàn thờ Ông Thiên gỗ	cái	114.000
* Giếng nước sạch các loại:			

Quy cách			
- Giếng nước đào thủ công bằng BTCT Φ800	md		249.000
- Giếng nước đào thủ công bằng BTCT Φ1000	md		312.000
- Giếng đóng máy ống thép Φ49	md		47.000
- Giếng đóng máy ống nhựa Φ49	md		24.000
- Giếng khoan bơm tay (cây nước)	cái		5.000.000
* Di chuyển mồ mã (đã bao gồm chi phí đào, bốc, di chuyển, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp)			
- Mộ đất	cái		3.530.000
- Mộ xây gạch bán kiên cố	cái		4.361.000
- Mộ xây gạch bán kiên cố có khuôn viên	cái		4.880.000
- Mộ xây kiên cố (BTCT)	cái		6.749.000
- Tháp hài cốt khung BTCT xây gạch	cái		2.907.000
- Kim tĩnh	cái		5.000.000
Nhà mộ tính theo kết cấu thực tế			
* Hạng mục khác			
- Mát trắng			
+ Đồng hồ điện	cái		1.560.000
+ Đồng hồ nước	cái		1.560.000
+ Điện thoại	cái		835.000
- Di dời tại chỗ			
+ Đồng hồ điện	cái		519.000
+ Đồng hồ nước	cái		415.000
+ Điện thoại	cái		104.000
- Đồng hồ điện, nước câu nhờ hộ khác được bồi thường 50% đơn giá trên.			

	- Đơn giá đồng hồ điện trên áp dụng cho đồng hồ điện sinh hoạt gia đình, trường hợp đồng hồ điện 3 pha thì được nhân 2 so với đơn giá trên.		
NHÓM KIẾN TRÚC CÓ QUY CÁCH KẾT CẤU HỖ HỢP			
STT	LOẠI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1	Nhà trệt: 50% cột BTCT (kể cả BTĐS) + 50% cột gạch, cột gỗ, móng không phải gia cố cừ các loại, vách tường, mái tole, có trần, nền xi măng.	m ²	1.765.000
2	Nhà trệt: cột BTCT (kể cả cột BTĐS), móng không phải BTCT gia cố cừ các loại, vách tường, mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần, 50% nền gạch bông + 50% nền xi măng, gạch tàu.	m ²	1.983.000
3	Mái che (mái vòm): Khung cột sắt tiền chế hay cột chữ V, không vách, mái tole, không trần, nền xi măng, gạch tàu.	m ²	945.000
4	Mái che bằng tole khung sắt tiền chế gắn nhờ tường cột công trình khác (không tính phần nền).	m ²	400.000
5	Mái che làm thêm trên nhà có mái BTCT: Khung cột sắt tiền chế hay cột chữ V, vách tole, mái tole, có trần.	m ²	1.500.000
6	Hỗ trợ công tháo dỡ mái che tole kẽm, mái che lá, đòn tay gỗ hay tay thép.	m ²	20.000

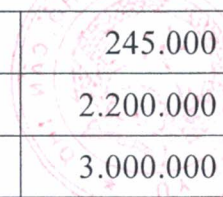


PHỤ LỤC II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI THỦY SẢN NUÔI THÂM CANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	Đối tượng nuôi	Phương thức nuôi	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Cá tra	Ao	8	565.500
2	Cá lóc	Ao	6	266.000
3	Cá trê phi lai	Ao	4	132.000
4	Cá trê vàng	Ao	5	240.000
5	Cá rô phi	Ao	8	120.000
6	Cá điêu hồng	Bè	6	2.450.000
		Ao	8	140.000
7	Cá chim trắng	Bè	6	1.120.000
		Ao	8	64.000
8	Cá basa	Bè	8	2.700.000
		Ao	10	1.740.000
9	Cá ét	Bè	12	4.050.000
		Ao	15	180.000
10	Cá he	Bè	12	2.800.000
		Ao	15	80.000
11	Cá sát	Bè	6	4.000.000
		Ao	8	160.000
12	Cá mè (mè vinh, mè hoa, mè trắng)	Bè	6	2.800.000
		Ao	8	80.000
13	Cá chép giòn	Bè	10	6.500.000
		Ao	12	260.000
14	Cá chép	Ao	6	60.000
15	Cá trôi	Ao	6	60.000
16	Cá chình	Ao	24	1.200.000



17	Cá tai tượng	Ao	12	245.000
18	Lươn	Ao	12	2.200.000
19	Baba	Ao	18	3.000.000
20	Ếch	Ao	3	300.000
21	Tôm càng xanh	Ao	8	21.000
22	Cá chạch lấu	Ao	12	1.850.000
23	Cá thát lát	Ao	8	371.000
24	Cá rô đồng	Ao	4	150.000
25	Cá sặc rằn	Ao	8	200.000



PHỤ LỤC III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI THỦY SẢN NUÔI LẤY GIỐNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	Đối tượng ương dưỡng	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Cá Tra	7.800
2	Cá Trê vàng	288.000
3	Cá Trê lai	240.000
4	Cá rô đồng	72.000
5	Cá rô phi	48.000
6	Cá Diêu hồng	48.000
7	Cá Sặc rằn	60.000
8	Cá he vàng	24.000
9	Cá Chép	18.000
10	Cá Mè vinh	24.000
11	Cá Hường	18.000
12	Cá Lóc	30.000
13	Cá Vồ đém	100.000
14	Cá Basa	100.000
15	Cá Chim trắng	125.000
16	Cá tai tượng	150.000
17	Cá Hô	375.000
18	Cá Ết	50.000
19	Lươn	4.000.000
20	Ba ba	200.000
21	Ếch	150.000
22	Cá Chạch lấu	2.000.000
23	Cá thát lát	600.000
24	Cá Chình	2.000.000
25	Tôm càng xanh thường	3.600.000
26	Tôm càng xanh toàn đực	8.100.000





PHỤ LỤC IV

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI THỦY SẢN BỐ MẸ

(Đính kèm theo Quyết định số 10 /2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	Đối tượng nuôi vỗ	Tuổi cá bố mẹ (tháng)	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Cá Tra	24	720.000
2	Cá Trê vàng	12	360.000
3	Cá Trê phi lai	12	198.000
4	Cá rô đồng	12	270.000
5	Cá rô phi	12	270.000
6	Cá Đìa hồng	12	315.000
7	Cá he	12	180.000
8	Cá Chép	12	135.000
9	Cá Mè (mè vinh, mè hoa, mè trắng)	24	180.000
10	Cá Lóc	24	228.000
11	Cá Vồ đém	24	1.440.000
12	Lươn	12	2.970.000
13	Ba ba	24	5.400.000
14	Ếch	6	135.000
15	Cá Chạch lấu	24	1.665.000
16	Cá Chim trắng	12	288.000
17	Cá thát lát	12	954.000
18	Cá tai tượng	24	315.000
19	Cá sặc rằn	12	360.000

